

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp&PBTTTK-TCTK;
- Trung tâm Tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 11 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Các địa phương trong tỉnh tập trung chủ yếu thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa 2022 và gieo trồng cây hàng năm vụ Đông 2023. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Sản xuất lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục duy trì ổn định.

a. Trồng trọt:

* Sản xuất vụ Mùa

Sản xuất vụ Mùa năm 2022 diễn ra trong điều kiện giá phân bón, vật tư tăng mạnh, các loại dịch vụ trồng trọt tăng, thị trường đầu ra thiếu ổn định, ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 4 gây mưa to, ngập lụt trên diện rộng ... khắc phục khó khăn, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An cũng như các địa phương đã quyết liệt chỉ đạo sản xuất ngay từ đầu vụ, bám sát tình hình thời tiết, sâu bệnh, chỉ đạo hướng dẫn bà con thực hiện nghiêm túc thời biểu sản xuất, chăm sóc, thu hoạch các loại sản phẩm theo đúng kế hoạch. Nhìn chung các loại cây trồng hàng năm sinh trưởng và phát triển tốt.

Tổng diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 79.407,78 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,69% (-1.368,20 ha), một số cây trồng chính vụ Mùa 2022 như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng đạt 21.429,76 ha, giảm 17,21% (-4.455,03 ha), chiếm 26,99% tổng diện tích gieo trồng của cả vụ. Diện tích lúa vụ Mùa giảm mạnh do một số địa phương chuyển sang gieo cấy vụ Hè Thu 2022 và chuyển đổi mục đích sử dụng khác, bên cạnh đó lao động sản xuất thiếu do xu hướng chuyển sang ngành nghề khác; Năng suất sơ bộ đạt 36,58 tạ/ha, giảm 0,63% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng sơ bộ đạt 78.399,40 tấn, giảm 17,73% (-16.895,54 tấn), sản lượng giảm do diện tích gieo trồng giảm.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng đạt 5.671,73 ha, so với cùng kỳ tăng 13,89% (+691,87 ha). Diện tích ngô tăng do bà con chuyển đổi diện tích gieo trồng vụ Hè Thu sang vụ Mùa; Năng suất sơ bộ đạt 39,66 tạ/ha, tăng 1,97%; Sản lượng sơ bộ đạt 24.496,30 tấn, tăng 16,14% (+3.126,39 tấn). Sản lượng tăng do diện tích tăng, thời tiết thuận lợi, mặt khác bà con nông dân đã đưa vào gieo trồng những loại giống ngô lai biến đổi gen, có năng suất cao, khả năng chống lại được sâu bệnh.

- Cây lấy củ có chất bột: diện tích gieo trồng đạt 15.359,34 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,09% (+1.017,49 ha). Trong đó:

+ Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 530,28 ha, giảm 3,30% (-18,09 ha), diện tích khoai lang giảm do chuyển đổi diện tích sang cây trồng khác; năng suất sơ bộ đạt 64,09 tạ/ha, tăng 0,56% (+0,36 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 3.398,60 tấn, giảm 2,75% (-96,20 tấn).

+ Cây sắn diện tích gieo trồng đạt 14.343,26 ha, tăng 8,15% (+1.080,65 ha), năng suất sơ bộ đạt 225,48 tạ/ha, giảm 4,48%; sản lượng sơ bộ đạt 323.406,05 tấn, tăng 3,30% (+10.327,43 tấn). Diện tích, sản lượng sắn tăng do bà con trồng lại diện tích bỏ hoang, khai hoang thêm ở các huyện miền núi và chuyển đổi diện tích từ cây trồng khác.

- Cây mía: Diện tích gieo trồng đạt 20.439,64 ha, tăng 9,25% (+1.730,93 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích trồng mía tăng là do: giá mía niên vụ ép 2021 - 2022 tăng so với niên vụ 2020 - 2021; các nhà máy có nhiều chính sách hỗ trợ cho nông dân trồng mía, như cho vay phân bón không lấy lãi, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, hỗ trợ tiền để nhân dân chuyển đổi từ các loại cây trồng khác sang trồng mía... Năng suất sơ bộ đạt 600,64 tạ/ha, tăng 0,18%; Sản lượng sơ bộ đạt 1.227.696,14 tấn, tăng 9,44% (+105.943,50 tấn).

- Cây có hạt chứa dầu: Diện tích gieo trồng đạt 581,99 ha, so với cùng kỳ giảm 17,27% (-121,45 ha), trong đó:

+ Diện tích gieo trồng lạc đạt 385,54 ha, giảm 10,64% (-45,90 ha); Năng suất sơ bộ đạt 24,74 tạ/ha, giảm 0,49%; Sản lượng sơ bộ đạt 953,70 tấn, giảm 11,07% (-118,75 tấn);

+ Diện tích gieo trồng vừng đạt 185,65 ha, giảm 28,95% (-75,65 ha); Năng suất sơ bộ đạt 8,49 tạ/ha, tăng 2,40%; Sản lượng sơ bộ đạt 157,60 tấn, giảm 27,25% (-59,02 tấn).

Diện tích cây có hạt chứa dầu giảm, chủ yếu do bà con nông dân chuyển đổi diện tích trồng sang trồng cây hàng năm khác, bên cạnh đó mưa lớn gây ngập lụt ở một số địa bàn trong tỉnh.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng đạt 6.629,18 ha, giảm 3,81% (-262,38 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Diện tích rau các loại đạt 6.064,50 ha, giảm 2,74% (-170,90 ha); Năng suất sơ bộ đạt 140,92 tạ/ha, tăng 1,77%; Sản lượng sơ bộ đạt 85.460,63 tấn, giảm 1,02% (-878,62 tấn).

+ Diện tích đậu/đỗ các loại gieo trồng đạt 531,56 ha, giảm 15,26% (-95,71 ha), năng suất sơ bộ đạt 8,15 tạ/ha, tăng 6,85%, sản lượng sơ bộ đạt 433,29 tấn, giảm 9,54%. Diện tích, sản lượng giảm do trồng đậu/đỗ tốn nhiều thời gian chăm bón và thu hoạch nên người dân chuyển sang cây trồng khác.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng đạt 9.296,14 ha, tăng 0,33% (+30,47 ha) so với cùng vụ năm trước, cụ thể: Cây gia vị hàng năm đạt 1.134,55 ha, giảm 1,87% (-21,57 ha); Cây dược liệu hương liệu đạt 522,82 ha, giảm 1,25% (-6,62 ha); cây hàng năm khác đạt 7.638,77 ha, tăng 0,77% (+58,66 ha). Diện tích cây hàng năm khác tăng chủ yếu do diện tích ngô sinh khối làm thức ăn thô xanh cho bò của các doanh nghiệp chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ngày càng lớn.

* Sản xuất vụ Đông 2023

Tháng 11, thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho nông dân các địa phương trong tỉnh tập trung xuống đồng, đẩy nhanh tiến độ sản xuất rau màu vụ Đông năm 2023. Để vụ Đông đạt được kết quả cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng theo kế hoạch của tỉnh, cần đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng vùng, từ đó có kế hoạch gieo trồng sát đúng với nhu cầu thị trường, bố trí diện tích với cơ cấu cây trồng phù hợp, đảm bảo hiệu quả kinh tế tốt nhất.

Tính đến ngày 10/11/2022 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông 2023 toàn tỉnh ước đạt 27.685,5 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,75% (+740,87 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 13.409,4 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,67% (+220,30 ha) và ước đạt 68,77% so với kế hoạch đề ra. Vụ Đông 2023 cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An để giải quyết vấn đề nguồn lương thực và tận dụng thân cây phục vụ phát triển chăn nuôi gia súc.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước tính đạt 893,3 ha, tăng 0,26% (+2,3 ha) so với cùng kỳ năm trước, so với kế hoạch đạt 61,61%, chủ yếu trồng các giống khoai lang KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 1.263,8 ha, bằng 87,16% kế hoạch, tăng 0,90% (+11,3 ha) so với cùng kỳ. Vụ Đông năm nay tập trung chủ yếu các giống lạc mới L14, L23, L26, TB25, sen lai 75/23, TK10, L20, ... Cây lạc được gieo trồng trên đất vùng, đậu hê thu đã thu hoạch.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 8.861,7 ha, giảm 2,27% (-205,61 ha) so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 70,89% kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm là do những đợt mưa lớn kéo dài gây ngập úng cơ bản diện tích rau màu, một số diện tích chờ gieo trồng ngập sâu trong nước.

Hiện nay thời tiết thuận lợi đang tạo điều kiện cho nông dân tỉnh Nghệ An tập trung xuống đồng, phục hồi và chăm sóc những diện tích đã gieo trồng nhưng bị ngập, thường xuyên kiểm tra các loại sâu bệnh để có biện pháp phòng trừ kịp thời, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ trong khung thời vụ cho phép.

b. Chăn nuôi:

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ tết sắp tới. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An ước tính tháng 11/2022 như sau:

- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 11 năm 2022 ước đạt 267.424 con, giảm 0,82% (-2.204 con) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình chăn nuôi trâu trong

những năm gần đây không còn phát triển do đa số diện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa, con trâu nuôi với phương thức chăn thả cần nhiều diện tích nhưng đất đai đã được tận dụng sản xuất, diện tích chăn thả bị thu hẹp. Bên cạnh đó, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài...

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 11 năm 2022 ước đạt 515.626 con, tăng 3,43% (+17.088 con) so với cùng kỳ năm 2021. Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định và phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 79.967 con, tăng 9,84% (+7.163 con). Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nhất là sự kết hợp giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH và Vinamilk, nhiều hộ dân vùng Phủ Quỳ đã tích cực đầu tư trang trại bò sữa vệ tinh cho công ty Vinamilk. Số lượng bò sữa được duy trì ổn định, cho sản lượng sữa đảm bảo sản xuất, đóng góp không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 11 năm 2022 ước đạt 956.624 con, tăng 3,21% (+29.745 con) so với cùng kỳ năm 2021. Tỉnh Nghệ An khuyến khích các doanh nghiệp, chủ trang trại chăn nuôi lợn tiếp tục phát triển con giống, bảo đảm nuôi an toàn sinh học, ngăn ngừa dịch bệnh, tổ chức nhiều mô hình nuôi vệ tinh trên địa bàn để tăng nhanh số lượng xuất chuồng phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 11 năm 2022 ước đạt 31.852 nghìn con, tăng 7,88% (+2.326 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 27.490 nghìn con, tăng 8,60% (+2.178 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do yêu cầu vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/11/2022, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 06 ổ DTLCP chưa qua 21 ngày xảy ra tại 02 huyện, thành, thị, cụ thể: Yên Thành 02 ổ, Quế Phong 04 ổ.

Từ đầu năm 2022 đến nay, đã xảy ra 185 ổ DTLCP tại 20 huyện, thành, thị, lũy kế số lợn chết, tiêu hủy: 7.729 con; trọng lượng 388.536 kg.

Có 19 huyện, thành, thị không phát sinh ổ dịch hoặc đã công bố hết dịch: thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai, huyện Đô Lương, Kỳ Sơn, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Quỳnh Hợp, Anh Sơn, Thanh Chương, Con Cuông, Tân Kỳ, Quỳnh Châu, Tương Dương.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, không ché và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 11 năm 2022, tỉnh Nghệ An đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, động viên, khuyến khích nhân dân, cộng đồng dân cư tích cực tham gia trồng rừng và trồng cây xanh. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện kế hoạch trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2022. Nhìn chung, 11 tháng qua tình hình sản xuất Lâm nghiệp tỉnh Nghệ An phát triển ổn định, tập trung công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, bên cạnh đó tăng cường quản lý chất lượng giống cây trồng.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng ước đạt 2.530 ha, tăng 5,46% (+131 ha) so với cùng kỳ năm trước, trồng rừng tháng này tăng do thời tiết mát mẻ, toàn tỉnh có mưa trên diện rộng nên rất thuận lợi cho việc trồng rừng, lũy kế diện tích rừng trồng mới tập trung 11 tháng đầu năm ước đạt 17.911 ha, tăng 5,73% (+971 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 11 ước đạt 980 ngàn cây tăng 6,52% (+60 ngàn cây), lũy kế trồng cây phân tán 11 tháng đầu năm ước đạt 6.044 ngàn cây tăng 7,01% (+396 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước.

- Chăm sóc rừng: Các tổ chức đang tiến hành chăm sóc rừng lần 1 đối với diện tích rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ 2, thứ 3 đúng tiến độ, diện tích ước đạt: 54.000/54.000 ha, đạt 100% kế hoạch, hiện nay đang chuẩn bị hiện trường và các điều kiện cần thiết khác để tiến hành chăm sóc đợt 2.

- Khoanh nuôi rừng: Đang tổ chức triển khai khoanh nuôi tái sinh rừng đúng tiến độ với diện tích ước đạt: 76.000/76.000 ha đạt 100% kế hoạch.

- Các đơn vị, chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục tuyên truyền vận động người dân bảo vệ tốt 962.896,97 ha diện tích đất có rừng, kinh phí chi trả là do có quỹ bảo vệ phát triển rừng, chính sách khoán theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và các Nghị định khác.

- Chuẩn bị cung cấp cây giống để phục vụ cho công tác trồng rừng, cơ cấu loại cây trồng: keo các loại, bạch đàn, lát hoa, lim xanh, ... ươm cây giống tập trung ở các hộ dân xã Tân Hương, xã Nghĩa Hành thuộc huyện Tân Kỳ và huyện Yên Thành.

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 11 năm 2022 ước tính đạt 179.540 m³, tăng 12,04% (+19.290 m³) so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sản lượng gỗ khai thác 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.416.137 m³, tăng 13,26% (+165.817 m³). Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ tăng khá, nhu cầu gỗ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tăng, giá gỗ keo tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

- Cũi khai thác trong tháng 11 ước tính đạt 65.120 ste, tăng 2,04% (+1.300 ste) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cũi khai thác 11 tháng đầu năm ước đạt 998.150 ste tăng 2,99% (+28.940 ste), cũi khai thác nhiều chủ yếu là đồng bào dân tộc miền núi, những hộ dân có thu nhập thấp và khai thác cạnh từ khai thác gỗ từ rừng trồng.

- Thiệt hại rừng: Tháng 11 năm 2022 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 30 vụ vi phạm lâm luật trong đó: Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng 2 vụ; Vi phạm về quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 15 vụ (14 vụ vi phạm về phá rừng trái phép, thiệt hại 10 ha), vi phạm về quản lý lâm sản: 6 vụ. Vi phạm khác 5 vụ, 2 vụ khởi tố về hành vi hủy hoại rừng. Tính từ đầu năm đến nay đã xử lý 585 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 378,28 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước là 6,4 tỷ đồng, trong đó đã thu nộp ngân sách 5,7 tỷ đồng.

3. Sản xuất thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 11 năm 2022 ước đạt 224,8 ha, tăng 5,29% (+11,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá 191 ha, tăng 4,95% (+9 ha); diện tích nuôi tôm 29 ha, tăng 7,41% (+2 ha); diện tích thủy sản khác 4,8 ha, tăng 6,67% (+0,3 ha). Lũy kế 11 tháng đầu năm ước đạt 23.867 ha, tăng 6,50% (+1.456,7 ha) so cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi cá 21.264 ha, tăng 6,42% (+1.282,8 ha); diện tích nuôi tôm 2.310 ha, tăng 7,24% (+156,0 ha); diện tích thủy sản khác 293 ha, tăng 6,74% (+18,5 ha).

Tổng sản lượng thủy sản tháng 11 năm 2022 ước tính đạt 23.116,1 tấn, tăng 3,76% (+836,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 20.147 tấn, tăng 3,74% (+726,0 tấn); Tôm 644,5 tấn, tăng 4,97% (+30,5 tấn); Thủy sản khác 2.324,6 tấn, tăng 3,57% (+80,1 tấn). Lũy kế 11 tháng ước đạt 250.743,5 tấn, so với cùng kỳ tăng 4,23% (+10.185,3 tấn). Trong đó: Cá 206.272 tấn, tăng 4,10% (+8.123,5 tấn); Tôm 11.333 tấn, tăng 6,15% (+656,6 tấn); Thủy sản khác 33.138,5 tấn, tăng 4,43% (+1.405,2 tấn).

Sản lượng khai thác tháng 11 năm 2022 ước đạt 17.656,5 tấn, so với tháng 11 năm 2021 tăng 3,14% (+537,5 tấn). Cộng dồn 11 tháng ước đạt 186.750 tấn, tăng 3,58% (+6.446,4 tấn) so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 11 năm 2022 ước đạt 5.459,6 tấn, so với tháng 11 năm 2021 tăng 5,80% (+299,1 tấn). Lũy kế 11 tháng ước đạt 63.993,5 tấn, tăng 6,21% (+3.738,9 tấn) so cùng kỳ năm trước. Hiện nay một số địa phương đang phát triển nuôi các loại có giá trị kinh tế cao như: cá Lăng, Leo, Lóc, Ba Ba, Éch, Lươn, Tôm Càng Xanh, Ốc nhồi, ... hình thức nuôi quảng canh cải tiến, chủ yếu sử dụng phụ phẩm từ nông nghiệp của hộ gia đình. Đối với nuôi tôm thương phẩm người dân đã tuân thủ đúng lịch mùa vụ của ngành thủy sản. Lựa chọn tôm giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, tại các cơ sở uy tín.

Sản xuất con giống trong tháng 11 năm 2022 ước đạt 91,4 triệu con, so với tháng 11 năm 2021 tăng 7,53% (+6,4 triệu con). Trong đó: tôm thẻ 5,4 triệu con, tăng 8% (+0,4 triệu con). Lũy kế đến 11 tháng ước đạt 3.638 triệu con, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,52% (+222,6 triệu con), trong đó: tôm thẻ 2.366 triệu con tăng 7,04% (+155,6 triệu con).

4. Sản xuất công nghiệp

Xung đột Nga-Ukraine là nguyên nhân làm tăng giá trên thị trường một số mặt hàng nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; chính sách Zero Covid của Trung Quốc đã tác động đến hoạt động chế tạo và vận tải biển trên toàn thế giới, làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng của chuỗi cung ứng. Ở trong nước, những thách thức và cơ hội vẫn đan xen tác động đến nền kinh tế. Trên địa bàn tỉnh Nghệ An dịch Covid-19 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ. Tháng 11, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp sản xuất kinh doanh cơ bản ổn định, sản lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ đã có những bước tăng trưởng khá.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2022 tăng 16,34% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 4,60%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,85%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 42,26%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 6,63%.

Tháng 11 ngành công nghiệp tiếp tục đà phục hồi, phát triển nhanh; chính sách kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát đã tác động lớn đến hoạt động sản xuất. Các doanh nghiệp đã đẩy mạnh tái sản xuất, mở rộng quy mô, một số nhà máy mới sau thời gian chạy thử đã có sản phẩm thương mại ổn định, nhiều dự án mới được triển khai đi vào hoạt động do đó trong tháng một số sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Bia đóng chai ước đạt 4,9 triệu lít, tăng gấp 2,6 lần; Hộp lon bia 542 tấn, tăng gấp 2 lần; Sản phẩm in khác 288,6 triệu trang, tăng 51,66%; Sữa chua ước đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 48,45%; Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc đạt 8,7 triệu cái, tăng 45,80%; Nắp lon bia ước đạt 4 tấn, tăng 42,86%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 40,27%; Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại đạt 305,7 tấn, tăng 43,24%; Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông đạt 63,3 nghìn m³, tăng 41,46%; Điện sản xuất ước đạt 469,8 triệu KWh, tăng 36,21%; Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic ước đạt 4,8 nghìn tấn, tăng 33,78%; Nước mắm ước đạt 52,1 triệu lít, tăng 29,79%; Sữa tươi ước đạt 24,9 triệu lít, tăng 24,25%; Bia đóng lon ước đạt 10,3 triệu lít, tăng 24,90%; Tai nghe điện thoại không nối với micro ước đạt 2,6 triệu cái, tăng 21,82%; Điện thương phẩm ước đạt 400 Triệu KWh, tăng 22,34%; Xi măng Portland đen ước đạt 1.046,3 nghìn tấn, tăng 18,68%; Clanhke xi măng đạt 795 nghìn tấn, tăng 17,05%;....

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong khâu xuất khẩu, thị trường tiêu thụ giảm, thiếu nguyên liệu hoặc chậm so với kế hoạch; giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, thiếu lao động lành nghề ... nên một số sản phẩm sản xuất ra giảm như: Loa BSE ước đạt 7 triệu cái, giảm 40,68%; Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng ước đạt 443,7 nghìn cái, giảm 37,44%; Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt đạt 130,1 nghìn m², giảm 18,80%; Bê tông tươi ước đạt 33,6 nghìn m³, giảm 14,83%; Phân NPK ước đạt 7,6 nghìn tấn, giảm 13,48%; Bao bì và túi bằng giấy ước đạt 3,7 triệu chiếc, giảm 11,85%; Thùng carton ước đạt 2,2 triệu chiếc, giảm 10,34%; Vỏ bảo đảm gỗ ước đạt 15,7 nghìn tấn, giảm 8,9%;...

Tính chung 11 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,21% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 11,81%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 7,25%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 33,82%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 3,49%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng sản lượng xuất khẩu. Bên cạnh đó, các Nhà máy Xi măng, Nhà máy Sữa, Nhà máy may đã đầu tư thêm máy móc tăng công suất sản xuất, các nhà máy thủy điện mới đi vào hoạt động và ổn định hơn đã góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Tai nghe không nối với micrô ước đạt 34,4 triệu cái, gấp 4,9 lần; Nắp lon bia ước đạt 55,4 tấn, gấp 2,6 lần; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc ước đạt 5,1 triệu cái, tăng 44,27%; Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông đạt 628,5 nghìn m³, tăng 42,59%; Bia đóng chai ước đạt 40,5 triệu lít, tăng 42,51%; Xi măng Portland đen ước đạt 9,7 triệu tấn, tăng 20,58%; Bia đóng lon ước đạt 92,1 triệu lít, tăng 19,27%; Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 18,75%; Sữa chua ước đạt 44,9 nghìn tấn, tăng 17,94%; Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc đạt 76,2 triệu cái, tăng 16,62%; ...

Ảnh hưởng chung từ tình hình kinh tế thế giới một số sản phẩm khó khăn trong tiêu thụ và xuất khẩu, lượng hàng tồn kho lớn, chi phí sản xuất tăng cao dẫn đến sản lượng sản xuất giảm như: Ôxy ước đạt 60,1 tấn, giảm 64,92%; Loa BSE ước đạt 75,2 triệu chiếc, giảm 38,73%; Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu ước đạt 1,8 triệu cái, giảm 22,07%; Sản phẩm in khác 2.424,4 triệu trang, giảm 20,85%; Nước mắt ước đạt 370,9 triệu lít, giảm 14,25%; Thùng carton ước đạt 21,3 triệu chiếc, giảm 13,89%; Sợi ước đạt 11 nghìn tấn, giảm 13,23%; Bê tông tươi ước đạt 300,5 nghìn m³, giảm 11,17%;...

5. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2022 ước đạt 1.020,3 tỷ đồng, tăng 49,89% so với cùng kỳ

năm 2021. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.043,6 tỷ đồng, tăng 32,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.934,7 tỷ đồng, chiếm 48,92% so với tổng số, tăng 31,74% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 2.650,7 tỷ đồng, chiếm 32,95%, tăng 41,94%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1.458,3 tỷ đồng, chiếm 18,13%, tăng 18,91%.

Lãnh đạo tỉnh Nghệ An đã chỉ đạo các các Sở, ban ngành, chính quyền địa phương các cấp và chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, liên quan tới thủ tục hành chính, thẩm định hồ sơ. Bên cạnh đó, bám sát dự án, quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo đúng tiến độ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Tính đến ngày 21/10/2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 89 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 21.802,3 tỷ đồng. Điều chỉnh 91 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 31 lượt dự án (tăng 13.160,7 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 34.963 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2021, tổng vốn cấp mới và điều chỉnh tăng 38,98%.

Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong tháng như: Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 26,6 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 35,1 tỷ đồng; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 19,2 tỷ đồng; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 20 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 17,5 tỷ đồng; Xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng Vùng Đông Hồi thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên và Phường Quỳnh Phương TX Hoàng Mai tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 169,5 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 14,8 tỷ đồng;

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 11 tháng năm 2022 ước đạt 19.547,7 tỷ đồng, bằng 130,34 dự toán cả năm và tăng 16,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa ước đạt 18.282,6 tỷ đồng, bằng 133,48% dự toán và tăng 20,29% so với cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.265,1 tỷ đồng, bằng 97,31% dự toán và bằng 78,96% so với cùng kỳ.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2022 như: Thu tiền sử dụng đất ước đạt 7.058,7 tỷ đồng, tăng 55,76%; Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch

vụ ngoài quốc doanh ước đạt 5.103,1 tỷ đồng, tăng 6,20%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 1.025,2 tỷ đồng, tăng 56,99%; Lệ phí trước bạ ước đạt 1.041,8 tỷ đồng, tăng 7,95%; Thu khác ngân sách ước đạt 501,9 tỷ đồng, tăng 44,42%; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 296,9 tỷ đồng, tăng 18,35%; Thu phí và lệ phí ước đạt 286,2 tỷ đồng, tăng 10,86%; Thu từ hoa lợi công sản, đất quỹ công ích ước đạt 49,2 tỷ đồng, tăng 7,43%; Thu từ cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước ước đạt 169,5 tỷ đồng, tăng 2,2 lần; ...

Bên cạnh đó có khoản thu giảm như: Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 1.416,5 tỷ đồng, giảm 24,09%; Thu từ doanh nghiệp nước ngoài ước đạt 290,6 tỷ đồng, giảm 6,70%; Thu từ cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 283,6 tỷ đồng, giảm 33,83%; Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước đạt 544,2 tỷ đồng, giảm 4,19%; ...

Tổng chi ngân sách 11 tháng năm 2022 ước đạt 27.614,9 tỷ đồng, bằng 88,91% dự toán. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 8.500 tỷ đồng, bằng 87,73% dự toán; Chi thường xuyên ước đạt 18.722 tỷ đồng, bằng 89,84% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 8.200 tỷ đồng, bằng 89,24% dự toán; Chi quản lý hành chính 3.310 tỷ đồng, bằng 91,98% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 1.900 tỷ đồng, bằng 88,16% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 1.800 tỷ đồng, bằng 87,78% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 1.400 tỷ đồng, bằng 91,21% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 11 năm 2022, hoạt động thương mại, dịch vụ phục hồi và phát triển tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2022 ước đạt 8.856,5 tỷ đồng, tăng 2,55% so với tháng trước, tăng 9,41% so với cùng kỳ năm trước; Ước tính 11 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 94.695,2 tỷ đồng, tăng 40,62% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2022 ước đạt 7.461,5 tỷ đồng, chiếm 84,25% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tháng 11 tăng mạnh do cùng kỳ năm trước doanh thu đạt thấp và giá bán hàng hóa tăng khi giá nhiên liệu tăng cao. Trong 12 nhóm ngành, có 7 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.327,2 tỷ đồng, tăng 12,82%; Hàng may mặc ước đạt 437,6 tỷ đồng, tăng 11,52%; Đồ dùng, dụng cụ gia đình ước đạt 618,8 tỷ đồng, tăng 25,04%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 619,6 tỷ đồng, tăng 15,26%; Xăng dầu các loại ước đạt 1.046,2 tỷ đồng, tăng 34,26%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 65,7 tỷ đồng, tăng 31,03%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 266,2 tỷ đồng, tăng 7,67%. Có 5 nhóm hàng giảm gồm: Vật phẩm văn hóa giáo dục ước đạt 55,3 tỷ đồng, giảm 16,93%; Ô tô các loại ước đạt 1.431,6 tỷ đồng, giảm 24,29%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 34,8 tỷ đồng, giảm 15,17%; Hàng hóa khác ước đạt 255,4 tỷ đồng, giảm 2,44%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 78.368,8 tỷ đồng, tăng 33,98% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 737,7 tỷ đồng, chiếm 8,33% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,61% so với tháng trước và tăng 35,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 53,7 tỷ đồng, giảm 1,10% so với tháng trước và tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước (*do hết mùa cao điểm du lịch*); doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 683,9 tỷ đồng, tăng 4,00% so với tháng trước và tăng 38,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 9.634,2 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn tỉnh tăng, do cùng thời điểm năm 2021, dịch Covid - 19 bùng phát.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 11 năm 2022 ước đạt 3,43 tỷ đồng, chiếm 0,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng gấp 9,9 lần so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 11 tháng năm 2022 doanh thu đạt 109,83 tỷ đồng, tăng gấp 5,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ sau 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặc biệt là du lịch nội địa.

Hoạt động các ngành dịch vụ khác trong tháng 11 năm 2022, ước đạt 653,9 tỷ đồng, chiếm 7,38% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,49% so với tháng trước, gấp 1,85 lần so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 6.582,3 tỷ đồng, tăng 49,08% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 11, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 3 đợt (ngày 3/11, ngày 11/11 và ngày 21/11). Bình quân chung tháng 11 giá xăng tăng 5,80%; dầu diezen tăng 5,25%; dầu mỡ nhờn các loại tăng 0,56% so với tháng trước. Giá xăng dầu tăng là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2022 tăng 0,33% so với tháng trước, so với tháng 12/2021 tăng 3,65%, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,10%; so với bình quân cùng kỳ tăng 2,17%.

Trong mức tăng của CPI so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng: giao thông tăng 2,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,25%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,13%. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,08%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,07%; bưu chính viễn thông giảm 0,01%. Có 1 nhóm hàng có chỉ số giá bình ổn so với tháng trước là giáo dục.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 2,21%, so với tháng 12/2021 tăng 0,68%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,46%, bình quân cùng kỳ tăng 1,54%.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 1,01% so với tháng trước, so với tháng 12/2021 tăng 1,79%, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,24%, bình quân cùng kỳ tăng 3,15%.

8. Vận tải kho bãi

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh vận tải tháng 11 năm 2022 ổn định so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã có những điều chỉnh linh hoạt phù hợp với việc điều chỉnh giá xăng dầu của chính phủ trong thời gian gần đây để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11 năm 2022 ước đạt 262,4 tỉ đồng, tăng 3,47% so với tháng trước và tăng 23,98% so với cùng kỳ năm trước (*tháng 11 năm 2021 nhu cầu cầu đi lại của người dân chưa cao do ảnh hưởng sau đại dịch Covid-19*); khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.646 nghìn lượt khách, tăng 3,90% so với tháng trước và tăng 23,39% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.201.891 nghìn lượt khách.km, tăng 4,50% so với tháng trước và tăng 25,83% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.662,7 tỉ đồng, tăng 35,83% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng mạnh ở quý II và quý III. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 119.952 nghìn lượt khách, tăng 36,16% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 11.583.399 nghìn lượt khách.km, tăng 36,67% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 11 năm 2022 hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa có xu hướng tăng hơn so với tháng trước, do giá xăng dầu bình ổn, các đơn vị tập trung sản xuất, kinh doanh để hoàn thành kế hoạch năm, lượng hàng hóa được lưu thông, vận chuyển khá nhiều. Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11 năm 2022 ước đạt 874,2 tỷ đồng, tăng 4,06% so với tháng trước và tăng 15,90% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 15.820 nghìn tấn, tăng 4,32% so với tháng trước và tăng 17,51% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 685.562 nghìn tấn.km, tăng 4% so với tháng trước và tăng 18,32% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 8.528,45 tỷ đồng, tăng 30,34% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 189.711 nghìn tấn, tăng 31,69%. Khối lượng luân vận chuyển hàng hóa ước đạt 6.430.960 nghìn tấn.km, tăng 31,50%.

Dự ước tháng 11 năm 2022 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 187,3 tỷ đồng, giảm 0,76% so với tháng trước và tăng 7,58% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng ước đạt 1.767,6 tỷ đồng, tăng 15,22% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát trong tháng 11 ước đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 8,94% so với tháng trước và tăng 13,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng ước đạt 13,7 tỷ đồng, tăng 16,47% so với cùng kỳ năm trước.

9. Một số vấn đề xã hội

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19

Để tiếp tục bảo vệ và duy trì bền vững thành quả phòng, chống dịch thời gian qua, tạo điều kiện tập trung phát triển kinh tế - xã hội, công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục được thực hiện quyết liệt, không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác; thực hiện mục tiêu kiểm soát dịch, không để bùng phát trở lại. Sở y tế phối hợp với các Sở, ban ngành chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ tiêm vacxin phòng Covid-19 trên phạm vi toàn tỉnh.

Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 như sau (tính đến 18h ngày 21/11/2022):

+ Đối với người từ 18 tuổi trở lên: Số người tiêm mũi 1 là 2.051.477 người (đạt tỷ lệ 104,6%); Số người tiêm đủ 2 mũi là 2.040.756 người (đạt tỷ lệ 104,1%); Số người tiêm mũi 3 là 1.960.073 người (đạt tỷ lệ 99,9%); Số người tiêm mũi 4 là 343.529 người (đạt tỷ lệ 92,8%). Tỷ lệ cả nước là 85,00%.

+ Đối với trẻ từ 12 - 17 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 266.532 người (đạt tỷ lệ 104,8%); Số trẻ tiêm đủ 2 mũi 259.443 người (đạt tỷ lệ 102,0%); Số trẻ tiêm mũi 3 là 214.855 người (đạt tỷ lệ 84,5%). Tỷ lệ cả nước là 65,40%.

+ Đối với trẻ từ 5 - 11 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 355.856 người (đạt tỷ lệ 96,00%); Số trẻ tiêm mũi 2 là 228.293 người (đạt tỷ lệ 61,60%). Tỷ lệ cả nước là 64,00%.

Theo thông tin từ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh: Lũy kế từ đầu mùa dịch đến 18h00 ngày 21/11/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 499.307 ca mắc Covid-19. Lũy tích số bệnh nhân điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 499.096 bệnh nhân. Lũy tích số bệnh nhân tử vong: 187 bệnh nhân. Số bệnh nhân hiện đang điều trị: 24 bệnh nhân.

- Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng 11 năm 2022 không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 11 có 537 ca, giảm 27,14% (-200 ca) so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,51% (+8 ca) so với tháng trước, không có người nào bị tử vong. Cộng dồn 11 tháng xảy ra 6.246 ca giảm 24,89% (-2.070 ca) so với cùng kỳ năm trước. Số ca tiêu chảy giảm do làm tốt công tác thông tin tuyên truyền về việc phòng, chống dịch tiêu chảy trong cộng đồng dân cư; các cấp, các ban ngành thực hiện việc phối hợp hướng dẫn người dân thói quen sinh hoạt để lựa chọn thực phẩm sạch, có nguồn gốc đảm bảo sức khỏe. Cùng với đó, luôn nâng cao ý thức ăn chín, uống sôi và thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch hàng năm.

Tháng 11 vẫn là mùa cao điểm phòng chống dịch sốt xuất huyết. Sốt xuất huyết trong tháng có 460 ca, tăng 459 ca so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước giảm 40,80% (-317 ca) có 2 ca tử vong. Tổng chung 11 tháng năm 2022 có

2.248 ca sốt xuất huyết tăng 2.189 ca so với cùng kỳ năm trước, có 4 bệnh nhân đã tử vong. Trước diễn biến của dịch bệnh các cơ quan y tế, chính quyền địa phương đã nỗ lực triển khai các biện pháp kiểm soát ổ dịch, ngăn chặn sự lây lan của dịch, nâng cao sự cảnh giác và ý thức phòng tránh của người dân; chủ động bố trí ngân sách được cấp để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch.

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 120 vụ ngộ độc, tăng 26,32% (+25 vụ) so với cùng kỳ năm trước và giảm 46,43% (-104 vụ) so với tháng trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 116 vụ, tăng 33,33% (+29 vụ) so với cùng kỳ năm trước và giảm 47,98% (-107 vụ) so với tháng trước. Cộng dồn 11 tháng xảy ra 1.454 vụ ngộ độc, giảm 11,23% (-184 vụ) so với cùng kỳ năm trước, số vụ ngộ độc thức ăn 1.412 vụ giảm 7,59% (-116 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng là 133 người, tăng 29,13% (+30 người) so với cùng kỳ năm trước và giảm 40,62% (-91 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 128 người, tăng gấp 34,74% (+33 người) so với cùng kỳ, giảm 42,60% (-95 người) so với tháng trước. Cộng dồn 11 tháng số người bị ngộ độc 1.576 người giảm 8,90% (-154 người) so với cùng kỳ năm trước, số người bị ngộ độc thức ăn 1.533 người, giảm 5,19% (-84 người) so với cùng kỳ năm trước.

Số vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở các địa phương sau: Quế Phong 22 vụ với 22 người; Đô Lương 19 vụ với 19 người; Hưng Nguyên 15 vụ với 15 người; thị xã Cửa Lò 15 vụ với 15 người, ... Nguyên nhân chính của việc ngộ độc thực phẩm là do ăn, uống thực phẩm đã bị nhiễm khuẩn, nhiễm độc, có chứa chất gây ngộ độc hoặc thức ăn bị biến chất, ôi thiu, có chất bảo quản, phụ gia.

Để đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm thì việc phòng bệnh vẫn luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường kiểm tra và kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm quy định an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm. Tiếp tục công tác tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm đến người dân nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/10/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.934 người, trong đó có 10.695 người trong tỉnh (chiếm 82,69%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,31%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Các ca nhiễm HIV tập trung chủ yếu tại các huyện Quế Phong, Tương Dương, Quỳnh Châu, Diễn Châu, thành phố Vinh.

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.695 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.361 người (chiếm 78,18%), nữ 2.334 người (chiếm 21,82%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 240 người (chiếm 2,24 %); từ 13-19 tuổi có 480 người chiếm (4,49%); từ 20-29 tuổi có 5.237 người chiếm (49,81%); từ 30-39 tuổi có 3.584 người chiếm (33,51%); từ 40-49 tuổi có 906 người chiếm (8,47%); từ 50 tuổi trở lên có 248 người chiếm (2,32%).

Luỹ kế tính đến 30/10/2022 có 7.272 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.510 người chiếm 89,52%; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,48%. Số người chết do AIDS là 4.596 người; trong tỉnh có 4.408 người chiếm 95,91%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,09%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 131 vụ bắt giữ 140 đối tượng thu giữ 830,8 kg pháo; 1,3 tấn đường trắng; 35 kg quặng; 2,5 m³ gỗ các loại và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ tăng 20,18% (+22 vụ), số đối tượng tăng 11,11% (+14 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 48,86% (+43 vụ), số đối tượng giảm 25,53% (-48 đối tượng). Cộng dồn 11 tháng xảy ra 1.374 vụ với 1.592 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 2,48% (-35 vụ), số đối tượng giảm 7,87% (-136 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự xảy ra 74 vụ, 99 đối tượng. Trong đó: Trộm 4 xe máy, 3 điện thoại di động, 1 máy tính xách tay và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 420 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 7,25% (+5 vụ), số đối tượng tăng 3,13% (+3 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 17,78% (-16 vụ), số đối tượng giảm 22,66% (-29 đối tượng). Cộng dồn 11 tháng xảy ra 773 vụ, 1.159 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 33,88% (-396 vụ), số đối tượng giảm 35,47% (-637 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: phát hiện và bắt giữ 48 vụ với 74 đối tượng. Trong đó: Quê Phong 9 vụ, 11 đối tượng, Đô Lương 8 vụ, 11 đối tượng, thành phố Vinh 7 vụ, 23 đối tượng, Quỳnh Lưu 4 vụ, 5 đối tượng, Hưng Nguyên 3 vụ, 3 đối tượng và một số huyện khác. Thu 836 viên ma túy tổng hợp; 636,58 gam heroin. So với tháng trước số vụ giảm 12,73% (-7 vụ), số đối tượng tăng 4,23% (-3 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 39,24% (-31 vụ), số đối tượng giảm 28,16% (-29 đối tượng). Cộng dồn 11 tháng xảy ra 1.003 vụ, 1.309 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 3,74% (-39 vụ), số đối tượng giảm 6,57% (-92 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 33 vụ với 42 đối tượng. Trong đó: Nghi Lộc 12 vụ, 13 đối tượng; thị xã Cửa Lò 9 vụ, 9 đối tượng; thị xã Hoàng Mai 5 vụ, 5 đối tượng; Con Cuông 2 vụ, 2 đối tượng; thành phố Vinh 1 vụ, 7 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước số vụ tăng 65% (+13 vụ), số đối tượng tăng 75% (+18 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 6,45% (+2 vụ), số

đôi tượng tăng 23,53% (+8 đôi tượng). Cộng dồn 11 tháng xảy ra 386 vụ, 498 đôi tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 5,16% (-21 vụ), số đôi tượng giảm 19,55% (-121 đôi tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm chết 14 người, bị thương 4 người, ước giá trị thiệt hại 53 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 23,53% (-4 vụ), số người chết tăng 75% (+4 người), số người bị thương giảm 71,43% (-10 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 62,86% (-22 vụ), số người chết giảm 6,67% (-1 người), số người bị thương giảm 86,67% (-26 người). Cộng dồn 11 tháng, xảy ra 132 vụ, so với cùng kỳ năm trước giảm 12,58% (+19 vụ); số người chết là 90 người, giảm 8,16% (-8 người); số người bị thương là 88 người, giảm 22,81% (-26 người).

- Đánh bạc: trong tháng phát hiện 18 vụ đánh bạc với 96 đôi tượng tham gia. Thu giữ 116 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy, trong đó 1 vụ cháy xe máy do sự cố hệ thống điện; 1 vụ cháy xe đầu kéo do sự cố kỹ thuật. Ước tính thiệt hại 330 triệu đồng. Số vụ cháy giảm 66,67% so với tháng trước (-4 vụ), giảm 77,78% so với cùng kỳ năm trước (-7 vụ). Lũy kế từ đầu năm 2022, xảy ra 87 vụ cháy nổ, giảm 11,22% (-11 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 8 người, giảm 11,11% (-1 người); bị thương 7 người, tăng 33,33% (+4 người) so với cùng kỳ, tổng giá trị thiệt hại ước tính 9,1 tỷ đồng.

c. Tình hình thiên tai

Trong tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai nào.

Luỹ kế 11 tháng năm 2022 xảy ra 22 vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh, bằng 70,96% (-9 vụ) so với cùng kỳ năm 2021. Số người chết 11 người, tăng 83,33% (+5 người); số người bị thương 01 người, giảm 80% (-4 người). Thiệt hại về nhà bị sập, bị cuốn trôi 112 nhà tăng 28 lần (+108 nhà), Nhà bị hư hại 1.265 nhà, tăng 74,4 lần (+1.248 nhà) so với cùng kỳ năm trước; Diện tích lúa bị thiệt hại 4.691 ha bằng 17,53% (-22.075 ha), Diện tích hoa màu bị thiệt hại 12.368 ha, tăng 42,92% (+3.714 ha) so với cùng kỳ năm trước; Số gia súc bị chết, cuốn trôi 6.557 con tăng 5,57 lần (+5.381 con), Số gia cầm bị chết, cuốn trôi 330.959 con tăng 4,08 lần (+249.824 con); Đưa Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.095.786 triệu đồng, tăng 2,21 lần (+600.005 triệu đồng).

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	179 378	173 149	96,53
Lúa đông xuân	91 650	91 553	99,89
Lúa hè thu	61 843	60 166	97,29
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	25 885	21 430	82,79
Các loại cây khác			
Ngô	45 743	45 764	100,05
Khoai lang	3 442	3 434	99,77
Sắn/Khoai mì	13 661	14 763	108,06
Mía	18 805	20 496	108,99
Đậu tương	179	171	95,73
Lạc	12 212	11 789	96,54
Rau các loại	37 519	37 830	100,83
Đậu các loại	3 882	3 469	89,35

2. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (đến ngày 10 tháng 11 năm 2022)

	Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2022	Thực hiện cùng kỳ năm 2021	Ước tính thực hiện năm 2022	<i>Đơn vị tính: Ha</i> So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	...	26 944,6	27 685,5	-	102,75
Cây Ngô	19 500	13 189,1	13 409,4	68,77	101,67
Ngô lấy hạt	14 500	12 678,1	12 233,8	84,37	96,50
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	5 000	511,0	1 175,6	23,51	230,06
Khoai lang	1 450	891,0	893,3	61,61	100,26
Cây lạc	1 450	1 252,5	1 263,8	87,16	100,90
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	9 067,3	8 861,7	70,89	97,73
<i>Rau các loại</i>	12 500	8 969,7	8 765,2	70,12	97,72
Đậu/đỗ các loại	...	12,8	14,1	-	110,16
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	...	2 531,9	3 243,2	-	128,09
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	...	2 158,6	2 865,0	-	132,72

2. Báo cáo sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	80 775,98	79 407,78	98,31
I. Lúa	Ha	25 884,79	21 429,76	82,79
Diện tích gieo trồng	Ha	25 884,79	21 429,76	82,79
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	36,82	36,58	99,37
Sản lượng	Tấn	95 294,94	78 399,40	82,27
<i>Chia ra</i>				
Lúa ruộng:				
Diện tích gieo trồng	Ha	18 440,92	15 589,06	84,54
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	47,32	46,18	97,59
Sản lượng	Tấn	87 263,92	71 988,40	82,50
Lúa nương				
Diện tích gieo trồng	Ha	7 443,87	5 840,70	78,46
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,79	10,98	101,74
Sản lượng	Tấn	8 031,02	6 411,00	79,83
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	4 979,86	5 671,73	113,89
1. Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	4 979,86	5 671,73	113,89
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	38,90	39,66	101,97
Sản lượng	Tấn	19 369,91	22 496,30	116,14
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	14 341,85	15 359,34	107,09
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	548,37	530,28	96,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	63,73	64,09	100,56
Sản lượng	Tấn	3 494,80	3 398,60	97,25
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	13 262,61	14 343,26	108,15
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	236,06	225,48	95,52
Sản lượng	Tấn	313 078,62	323 406,05	103,30
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	260,43	236,80	90,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,21	64,50	102,04
Sản lượng	Tấn	1 646,18	1 527,30	92,78
4. Khoai mỡ				
Diện tích gieo trồng	Ha	130,20	131,60	101,08
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	53,13	54,44	102,47
Sản lượng	Tấn	691,75	716,46	103,57

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
5. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,60	3,60	138,46
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	59,35	61,39	103,44
Sản lượng	Tấn	15,43	22,10	143,23
6. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,94	52,90	88,25
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,38	65,80	103,82
Sản lượng	Tấn	379,90	348,10	91,63
7. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,30	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	172,00	174,33	101,36
Sản lượng	Tấn	5,16	5,23	101,36
8. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,20	11,50	94,26
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	102,30	107,39	104,97
Sản lượng	Tấn	124,81	123,50	98,95
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	65,20	49,10	75,31
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	96,76	97,76	101,03
Sản lượng	Tấn	630,88	480,00	76,08
IV. Cây Mía	Ha	18 708,71	20 439,64	109,25
Diện tích gieo trồng	Ha	18 708,71	20 439,64	109,25
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	599,59	600,64	100,18
Sản lượng	Tấn	1 121 752,64	1 227 696,14	109,44
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	0,10	-	-
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,10	-	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,00	-	-
Sản lượng	Tấn	0,15	-	-
VI. Cây lấy sợi	Ha	-	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	703,44	581,99	82,73
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	10,70	10,80	100,93
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,72	12,64	99,37
Sản lượng	Tấn	13,61	13,65	100,29
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	431,44	385,54	89,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	24,86	24,74	99,51
Sản lượng	Tấn	1 072,45	953,70	88,93

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
3. Vùng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	261,30	185,65	71,05
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,29	8,49	102,40
Sản lượng	Tấn	216,62	157,60	72,75
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	6 891,56	6 629,18	96,19
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 235,40	6 064,50	97,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	138,47	140,92	101,77
Sản lượng	Tấn	86 339,25	85 460,63	98,98
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 337,17	3 216,14	96,37
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	129,39	132,89	102,70
Sản lượng	Tấn	43 181,07	42 738,77	98,98
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	670,49	660,59	98,52
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	154,90	158,70	102,45
Sản lượng	Tấn	10 385,75	10 483,32	100,94
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 543,28	1 450,09	93,96
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	117,52	121,59	103,46
Sản lượng	Tấn	18 137,27	17 632,35	97,22
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	258,85	286,22	110,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	112,55	114,59	101,81
Sản lượng	Tấn	2 913,45	3 279,84	112,58
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	256,49	249,66	97,34
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	145,91	148,46	101,75
Sản lượng	Tấn	3 742,54	3 706,56	99,04
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	26,75	13,25	49,53
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	195,87	212,45	108,47
Sản lượng	Tấn	523,95	281,50	53,73
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	88,27	95,40	108,08
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	122,48	124,49	101,64
Sản lượng	Tấn	1 081,10	1 187,62	109,85
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,39	4,10	120,94
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	169,09	174,39	103,14
Sản lượng	Tấn	57,32	71,50	124,74

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	489,65	456,83	93,30
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	129,47	133,44	103,07
Sản lượng	Tấn	6 339,69	6 096,08	96,16
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	165,25	139,25	84,27
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	178,97	179,69	100,41
Sản lượng	Tấn	2 957,43	2 502,21	84,61
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	79,45	52,60	66,21
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	221,74	238,50	107,56
Sản lượng	Tấn	1 761,72	1 254,50	71,21
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	51,10	48,55	95,01
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	118,04	117,50	99,54
Sản lượng	Tấn	603,18	570,45	94,57
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,20	13,35	119,20
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	172,09	182,22	105,89
Sản lượng	Tấn	192,74	243,26	126,21
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,50	24,75	105,32
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	170,12	175,35	103,07
Sản lượng	Tấn	399,79	434,00	108,56
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	126,27	121,39	96,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	84,68	86,86	102,56
Sản lượng	Tấn	1 069,31	1 054,35	98,60
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,62	12,45	107,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	88,81	86,59	97,49
Sản lượng	Tấn	103,20	107,80	104,46
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	107,18	101,69	94,88
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	82,49	86,22	104,53
Sản lượng	Tấn	884,10	876,80	99,17
Đậu Hà Lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	0,10	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	-	82,00	-
Sản lượng	Tấn	-	0,82	-

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,47	7,15	95,72
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	109,79	96,41	87,81
Sản lượng	Tấn	82,01	68,93	84,05
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 191,93	2 180,21	99,47
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	156,90	157,91	100,64
Sản lượng	Tấn	34 392,15	34 426,99	100,10
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	310,95	337,01	108,38
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,53	128,54	100,79
Sản lượng	Tấn	3 965,64	4 331,85	109,23
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	116,07	77,90	67,11
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	176,73	177,79	100,60
Sản lượng	Tấn	2 051,34	1 384,95	67,51
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	316,38	332,37	105,05
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	91,39	92,64	101,37
Sản lượng	Tấn	2 891,40	3 079,18	106,49
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	619,91	637,97	102,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	241,24	245,01	101,56
Sản lượng	Tấn	14 954,88	15 630,90	104,52
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	117,17	62,05	52,96
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	200,17	210,41	105,11
Sản lượng	Tấn	2 345,43	1 305,60	55,67
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	349,40	321,45	92,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	99,15	101,19	102,06
Sản lượng	Tấn	3 464,27	3 252,76	93,89
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,56	22,53	99,87
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	122,56	126,25	103,01
Sản lượng	Tấn	276,50	284,45	102,88
Ớt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,60	7,76	117,58
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	146,21	149,20	102,04
Sản lượng	Tấn	96,50	115,78	119,98

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	242,62	279,07	115,02
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	134,03	137,39	102,51
Sản lượng	Tấn	3 251,73	3 834,10	117,91
Mướp đắng				
Diện tích gieo trồng	Ha	73,50	86,37	117,51
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	90,20	93,08	103,19
Sản lượng	Tấn	662,97	803,93	121,26
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,77	15,73	93,80
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	257,30	256,51	99,69
Sản lượng	Tấn	431,49	403,49	93,51
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	340,41	361,35	106,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	115,54	117,01	101,27
Sản lượng	Tấn	3 933,01	4 228,12	107,50
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	8,90	5,80	65,17
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	136,33	135,86	99,66
Sản lượng	Tấn	121,33	78,80	64,95
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,10	3,20	103,23
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	117,29	116,56	99,38
Sản lượng	Tấn	36,36	37,30	102,59
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	27,00	25,00	92,59
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	153,50	174,00	113,36
Sản lượng	Tấn	414,45	435,00	104,96
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,15	12,00	131,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	163,78	160,79	98,17
Sản lượng	Tấn	149,86	192,95	128,75
Hành tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,90	0,10	11,11
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	41,67	41,00	98,40
Sản lượng	Tấn	3,75	0,41	10,93
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	283,35	308,01	108,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	111,07	111,19	100,11
Sản lượng	Tấn	3 147,19	3 424,90	108,82

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,90	0,90	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	164,44	172,89	105,14
Sản lượng	Tấn	14,80	15,56	105,14
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,11	6,34	89,17
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	63,67	68,14	107,02
Sản lượng	Tấn	45,27	43,20	95,43
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,60	1,45	55,77
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	209,58	216,76	103,43
Sản lượng	Tấn	54,49	31,43	57,68
Nấm hương				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,32	106,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	272,00	266,56	98,00
Sản lượng	Tấn	8,16	8,53	104,53
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,06	0,01	16,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	326,67	330,00	101,02
Sản lượng	Tấn	1,96	0,33	16,84
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,33	0,16	48,48
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	182,73	195,00	106,72
Sản lượng	Tấn	6,03	3,12	51,74
Nấm khác (nấm trùng, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,91	0,96	50,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	200,73	202,60	100,93
Sản lượng	Tấn	38,34	19,45	50,73
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu				
Diện tích gieo trồng	Ha	71,77	44,71	62,30
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	104,75	107,08	102,23
Sản lượng	Tấn	751,79	478,76	63,68
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	627,27	531,56	84,74
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,63	8,15	106,85
Sản lượng	Tấn	478,53	433,29	90,55
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	135,07	130,19	96,39
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,80	11,02	102,07
Sản lượng	Tấn	145,88	143,52	98,38

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	462,26	366,87	79,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	6,52	6,87	105,30
Sản lượng	Tấn	301,39	251,88	83,57
Đậu/đỗ Hà Lan hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,60	0,10	16,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	17,00	18,00	105,88
Sản lượng	Tấn	1,02	0,18	17,65
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,50	5,15	147,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,23	12,62	103,21
Sản lượng	Tấn	4,28	6,50	151,87
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	25,84	29,25	113,20
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,05	10,67	106,21
Sản lượng	Tấn	25,96	31,21	120,22
3. Hoa các loại	Ha	28,89	33,12	114,64
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,94	1,29	137,23
Sản lượng	1000 giò/ch.	119,22	164,50	137,98
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,16	3,19	100,95
Sản lượng	1000 bông/c	452,69	457,86	101,14
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,20	7,25	100,69
Sản lượng	1000 bông/c	8 430,49	8 390,30	99,52
Hoa huệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	0,20	-
Sản lượng	1000 bông/c	-	1,60	-
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	17,59	21,19	120,47
Sản lượng	1000 bông/c	1 042,58	1 286,70	123,41
IX. Cây hằng năm khác	Ha	9 265,67	9 296,14	100,33
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	1 156,12	1 134,55	98,13
Ớt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,65	94,90	159,09
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	66,51	67,81	101,95
Sản lượng	Tấn	396,75	643,53	162,20
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	961,22	942,22	98,02
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	70,53	73,69	104,47
Sản lượng	Tấn	6 779,95	6 943,25	102,41

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	135,25	97,43	72,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	135,10	135,07	99,98
Sản lượng	Tấn	1 827,23	1 315,96	72,02
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	529,44	522,82	98,75
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,02	1,41	138,24
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	50,69	45,46	89,69
Sản lượng	Tấn	5,17	6,41	123,98
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,71	27,80	117,25
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	54,39	56,23	103,38
Sản lượng	Tấn	128,96	156,31	121,21
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	253,14	247,37	97,72
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	135,56	142,58	105,18
Sản lượng	Tấn	3 431,48	3 527,00	102,78
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	226,69	220,14	97,11
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,96	130,72	102,16
Sản lượng	Tấn	2 900,74	2 877,70	99,21
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	24,88	26,10	104,90
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	55,70	57,49	103,20
Sản lượng	Tấn	138,59	150,04	108,26
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	7 580,11	7 638,77	100,77
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,50	6,50	185,71
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,17	13,31	109,34
Sản lượng	Tấn	4,26	8,65	203,05
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 296,91	6 286,73	99,84
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	733,83	727,36	99,12
Sản lượng	Tấn	462 088,94	457 268,65	98,96
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	934,45	1 026,19	109,82
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	383,05	388,62	101,45
Sản lượng	Tấn	35 794,13	39 879,30	111,41
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	345,25	319,35	92,50
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	112,01	118,64	105,92
Sản lượng	Tấn	3 867,05	3 788,62	97,97

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	269 628	267 424	99,18	-2 204
2. Bò	Con	498 538	515 626	103,43	17 088
Trong đó: Bò sữa	Con	72 804	79 967	109,84	7 163
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	926 879	956 624	103,21	29 745
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	29 526	31 852	107,88	2 326
Trong đó: Gà	1000 con	25 312	27 490	108,60	2 178

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11	11 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2 530	17 911	105,46	105,73
Sản lượng gỗ khai thác	M3	179 540	1 416 137	112,04	113,26
Sản lượng củi khai thác	Ste	65 120	998 150	102,04	102,99
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	6	-	31,58
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	17	-	41,70
Số vụ phá rừng	Vụ	14	302	233,33	204,05
Diện tích rừng bị phá	Ha	10	100	781,30	271,38
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	980	6 044	106,52	107,01

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11	11 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	23 116,1	250 743,5	103,76	104,23
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	20 147,0	206 272,0	103,74	104,10
- Tôm	Tấn	644,5	11 333,0	104,97	106,15
- Thủy sản khác	Tấn	2 324,6	33 138,5	103,57	104,43
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	17 656,5	186 750,0	103,14	103,58
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>16 999,0</i>	<i>180 097,0</i>	<i>103,11</i>	<i>103,53</i>
- Cá	Tấn	15 025,0	153 356,0	103,05	103,38
- Tôm	Tấn	281,0	1 988,0	104,07	105,13
- Thủy sản khác	Tấn	1 693,0	24 753,0	103,42	104,34
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	<i>Tấn</i>	<i>657,5</i>	<i>6 653,0</i>	<i>104,03</i>	<i>104,76</i>
- Cá	Tấn	288,0	2 482,0	104,35	105,51
- Tôm	Tấn	12,5	127,0	104,17	105,83
- Thủy sản khác	Tấn	357,0	4 044,0	103,78	104,28
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 459,6	63 993,5	105,80	106,21
- Cá	Tấn	4 834,0	50 434,0	105,89	106,27
- Tôm	Tấn	351,0	9 218,0	105,72	106,38
- Thủy sản khác	Tấn	274,6	4 341,5	104,21	105,06
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	224,8	23 867,0	105,29	106,50
- Cá	Ha	191,0	21 264,0	104,95	106,42
- Tôm	Ha	29,0	2 310,0	107,41	107,24
- Thủy sản khác	Ha	4,8	293,0	106,67	106,74
4. Sản xuất giống	Tr.con	91,4	3 638,0	107,53	106,52
<i>Trong đó: Tôm thẻ</i>	<i>Tr.con</i>	<i>5,4</i>	<i>2 366,0</i>	<i>108,00</i>	<i>107,04</i>

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	110,75	115,49	116,34	110,21
Khai khoáng	101,75	106,16	95,40	111,81
Khai khoáng khác	101,75	106,16	95,40	111,81
Công nghiệp chế biến , chế tạo	105,76	120,26	113,85	107,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,39	119,94	116,52	99,03
Sản xuất đồ uống	163,56	110,58	137,97	122,73
Dệt	47,93	188,09	86,83	86,77
Sản xuất trang phục	98,99	132,77	121,22	108,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	46,11	110,97	54,66	61,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,46	96,68	88,43	95,17
In, sao chép bản ghi các loại	90,92	151,94	151,66	79,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	147,97	101,48	86,50	96,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,75	102,10	108,23	102,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,29	122,72	125,48	126,82
Sản xuất kim loại	115,77	136,76	142,19	101,53
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,41	115,28	106,78	100,27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,18	106,26	85,94	142,70
Sản xuất phương tiện vận tải khác	69,19	96,15	63,97	130,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,17	104,94	115,01	89,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,63	96,15	135,18	142,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	145,57	95,98	142,26	133,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,71	100,62	106,63	103,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,21	101,28	106,33	103,07
Thoát nước và xử lý nước thải	602,10	101,38	1 046,43	99,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,11	97,57	102,55	105,57

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
1. Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật,	M3	63 503,4	63 311,4	628 476,9	141,46	142,59
2. Đá xây dựng khác	M3	439 479,4	467 231,0	4 697 748,2	99,06	108,96
3. Nước mắm	1000 lít	45 308,0	52 146,9	370 909,8	129,79	85,75
4. Sữa tươi	1000 lít	19 241,0	24 958,0	220 575,5	124,25	104,36
5. Sữa chua	Tấn	4 504,2	4 624,3	44 867,4	148,45	117,94
6. Đường RS	Tấn	-	5 000,0	78 787,8	-	112,66
7. Thức ăn cho gia súc	Tấn	14 186,5	11 099,5	135 024,7	104,45	95,42
8. Bia đóng chai	1000 lít	3 861,6	4 911,9	40 483,4	255,38	142,51
9. Bia đóng lon	1000 lít	9 544,8	10 250,0	92 120,0	124,90	119,27
10. Sợi	Tấn	638,0	1 200,0	10 985,0	86,83	86,77
11. Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	513,0	497,3	5 122,6	108,57	144,27
12. Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5 996,8	8 743,9	76 199,8	145,80	116,62
13. Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	458,5	443,7	6 513,7	62,56	90,21
14. Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11 582,6	15 732,3	189 618,7	91,10	93,09
15. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	3 981,9	3 725,0	50 798,9	88,15	96,84
16. Thùng carton	1000 chiếc	1 963,2	2 216,3	21 299,1	89,66	86,11
17. Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	190,0	288,6	2 424,4	151,66	79,15
18. Ôxy	Tấn	7,5	7,0	60,1	85,37	35,08
19. Phân NPK	Tấn	7 450,3	7 574,4	40 815,1	86,52	103,17
20. Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1 077,0	1 226,0	13 200,0	91,29	96,39
21. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	5 200,0	4 800,0	47 585,0	133,78	109,50
22. Clanhke xi măng	Tấn	706 823,7	795 420,0	7 862 091,6	117,05	100,58
23. Xi măng Portland đen	Tấn	819 234,2	1 046 300,0	9 740 265,2	118,68	120,58
24. Bê tông tươi	M3	26 954,5	33 553,6	300 453,5	85,17	88,83

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
25. Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	191,5	191,5	1 793,8	35,82	77,93
26. Bột đá	Tấn	53 042,8	56 439,4	565 686,2	109,90	108,21
27. Ống thép Hoa sen	Tấn	3 261,0	4 500,0	28 324,0	140,27	100,38
28. Thiếc chưa gia công	Tấn	6,1	5,0	28,2	0,00	1 719,51
29. Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	317,2	305,7	3 068,1	143,24	118,75
30. Tôn lợp	Tấn	103 333,0	127 536,0	1 010 902,1	99,97	95,78
31. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	134 890,1	130 116,9	1 340 426,1	81,20	99,94
32. Hộp lon bia	Tấn	497,0	542,0	3 661,9	200,67	96,98
33. Nắp lon bia	Tấn	0,0	4,0	55,4	142,86	262,37
34. Tai nghe không nối với micro	Nghìn cái	2 516,9	2 591,9	34 368,3	121,82	486,38
35. Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	6 267,5	7 000,0	75 181,5	59,32	61,27
36. Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4 772,0	4 613,0	43 868,0	133,03	82,33
37. Bộ sa lông	Bộ	1 741,0	1 630,0	19 472,0	126,92	82,09
38. Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	416,0	460,0	4 326,0	96,20	101,77
39. Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	25,1	23,1	193,6	143,21	92,88
40. Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	4 846,6	4 660,2	42 830,6	135,18	142,87
41. Điện sản xuất	Triệu KWh	504,8	469,8	3 876,6	136,21	129,15
42. Điện thương phẩm	Triệu KWh	347,1	400,0	3 959,1	122,34	104,75
43. Nước uống được	1000 m ³	2 702,6	2 737,2	30 086,2	106,33	103,07
44. Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	284,6	288,5	3 043,1	1 046,43	99,53
45. Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 877,5	4 758,8	56 299,5	102,55	105,57

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2022 so với (%)	
				Kế hoạch năm 2022	11 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	923 667	1 020 319	8 043 639	85,66	132,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	487 581	568 052	3 934 670	79,96	131,74
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	176 716	177 164	1 828 199	90,63	108,39
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	127 423	136 342	1 019 160	76,51	90,57
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	268 981	333 609	1 803 285	78,86	200,93
Vốn nước ngoài (ODA)	31 168	46 369	178 073	36,93	59,24
Xổ số kiến thiết	2 530	2 707	21 357	82,14	105,77
Vốn khác	8 186	8 203	103 756	95,01	126,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	293 846	310 651	2 650 665	91,26	141,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	143 035	148 328	1 361 296	94,72	137,25
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	130 420	132 007	1 130 980	82,92	156,35
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	133 306	144 301	990 997	85,80	166,73
Vốn khác	17 505	18 022	298 372	95,51	106,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	142 240	141 616	1 458 304	93,23	118,91
Vốn cân đối ngân sách xã	82 034	80 426	884 319	97,39	113,54
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	73 533	71 117	685 929	85,31	118,87
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35 805	37 055	270 068	77,72	120,65
Vốn khác	24 401	24 135	303 917	98,45	135,88

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 10 năm 2022	tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022	năm trước (%) Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	7 273 473	7 461 528	78 368 792	103,68	133,98
Lương thực, thực phẩm	2 255 043	2 327 204	23 856 892	112,82	125,31
Hàng may mặc	424 899	437 646	4 555 847	111,52	140,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	628 228	618 805	7 180 140	125,04	131,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51 795	55 317	563 153	83,07	115,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	588 999	619 627	5 921 215	115,26	122,58
Ô tô các loại	1 383 189	1 431 601	14 754 627	75,71	144,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	277 368	303 135	3 194 922	81,36	103,85
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	50 127	52 834	560 842	92,27	104,45
Xăng, dầu các loại	1 063 235	1 046 223	11 816 914	134,26	163,84
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	63 565	65 663	686 147	131,03	111,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32 762	34 760	404 863	84,83	82,56
Hàng hóa khác	255 635	255 379	2 832 961	97,56	137,90
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	248 755	266 168	2 601 111	107,67	149,51

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	711 958	737 668	9 634 222	135,60	218,55
Dịch vụ lưu trú	54 273	53 676	1 133 716	105,66	259,21
Dịch vụ ăn uống	657 685	683 992	8 500 506	138,69	214,07
Du lịch lữ hành	6 884	3 428	109 826	990,75	532,39
Dịch vụ khác	644 279	653 887	6 582 319	184,85	149,08

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		246 266	237 540	8 133 453	61,18	231,30
Lượt khách ngủ qua đêm			203 831	197 015	6 394 092	64,88	232,69
Khách quốc tế	"		3 132	3 943	28 908	6 917,54	883,23
Khách trong nước	"		200 699	193 072	6 365 184	63,59	231,92
Lượt khách trong ngày			42 435	40 525	1 739 361	47,91	226,35
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		423 739	409 069	11 416 314	75,05	254,54
Khách quốc tế	"		9 088	11 833	86 033	9 102,31	934,63
Khách trong nước	"		414 651	397 236	11 330 281	72,89	253,14
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		1 788	876	44 846	497,73	527,04
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		1 788	876	44 846	497,73	527,04
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		5 520	2 691	131 010	543,64	517,27
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		5 520	2 691	131 010	543,64	517,27
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-

13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 10 năm 2022	tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022	năm trước (%) Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	644 279	653 887	6 582 319	184,86	149,09
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	145 084	143 633	1 673 308	100,13	99,93
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	110 782	105 243	1 172 411	285,95	163,12
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	19 890	19 924	171 417	494,39	131,65
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	223 182	234 224	2 306 664	182,86	219,97
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53 348	53 665	368 818	4 936,98	165,55
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	36 422	37 334	372 804	157,27	131,97
Dịch vụ khác	55 571	59 864	516 897	362,09	153,04

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11 năm 2022

	Tháng 11 năm 2022 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 10 năm 2022	Bình quân 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,81	103,10	103,65	100,33	102,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,09	104,86	105,56	99,92	99,89
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,60	103,84	103,28	100,31	103,13
Thực phẩm	113,62	105,13	106,24	99,79	98,77
Ăn uống ngoài gia đình	111,63	104,31	104,11	100,25	103,07
Đồ uống và thuốc lá	110,45	105,78	104,88	100,16	104,16
May mặc, mũ nón và giày dép	107,50	103,91	103,74	100,34	101,72
Nhà ở, điện nước và VLXD	107,47	102,09	102,79	100,25	105,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,87	102,32	102,27	100,32	100,82
Thuốc và dịch vụ y tế	102,24	100,17	100,17	100,13	100,03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,37	98,98	100,78	102,16	108,35
Bưu chính viễn thông	99,80	99,73	99,82	99,99	99,34
Giáo dục	114,97	110,57	110,57	100,00	101,65
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,78	112,71	112,71	100,00	101,74
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,52	101,93	102,02	99,93	101,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,09	102,10	102,10	100,23	101,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	127,60	100,46	100,68	102,21	101,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,70	102,24	101,79	101,01	103,15

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 325 394	12 972 555	103,24	116,13	129,09
Vận tải hành khách	262 407	2 662 730	103,47	123,98	135,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	357	5 050	102,88	70,55	109,15
Đường bộ	262 050	2 657 680	103,47	124,10	135,90
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	874 229	8 528 452	104,06	115,90	130,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	92 339	1 034 043	99,10	116,53	132,50
Đường thủy nội địa	12	109	109,09	109,09	108,13
Đường bộ	781 878	7 494 300	104,67	115,83	130,05
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	187 333	1 767 639	99,24	107,58	115,22
Bưu chính, chuyển phát	1 425	13 734	108,94	113,37	116,47

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	10 646	119 952	103,90	123,39	136,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17	236	100,00	72,08	109,55
Đường bộ	10 629	119 716	103,91	123,54	136,23
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1 201 891	11 583 399	104,50	125,83	136,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42	573	107,69	71,55	110,95
Đường bộ	1 201 849	11 582 826	104,50	125,84	136,67
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15 820	189 711	104,32	117,51	131,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	299	3 298	99,34	120,08	133,36
Đường thủy nội địa	3	24	100,00	112,50	110,23
Đường bộ	15 518	186 389	104,42	117,45	131,66
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	685 562	6 430 960	104,00	118,32	131,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	150 654	1 577 947	99,71	119,99	134,56
Đường thủy nội địa	13	109	108,33	108,70	109,49
Đường bộ	534 895	4 852 904	105,28	117,86	130,53
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			11 tháng năm 2022 so với dự toán năm 2022 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	19 547 663	130,34	116,35
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	18 282 584	133,48	120,29
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>10 171 000</i>	<i>11 195 169</i>	<i>110,07</i>	<i>105,18</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	544 237	98,95	95,81
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	122 995	111,81	116,18
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	290 598	111,77	93,30
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	5 103 129	110,29	106,20
Lệ phí trước bạ	850 000	1 041 758	122,56	107,95
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	63 510	167,13	133,51
Thuế thu nhập cá nhân	580 000	1 025 248	176,77	156,99
Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	1 416 521	67,45	75,91
Thu phí và Lệ phí	260 000	286 150	110,06	110,86
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	7 058 704	201,68	155,76
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	283 596	84,66	66,17
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	296 905	204,76	118,35
Thu khác ngân sách	280 000	501 858	179,24	144,42
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35 000	49 158	140,45	107,43
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	169 506	16 950,60	220,18
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	28 711	110,43	123,08
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	1 265 079	97,31	78,96

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2022 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	27 614 890	88,91
Chi đầu tư phát triển	9 689 053	8 500 000	87,73
Chi thường xuyên	20 839 291	18 722 000	89,84
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	400 000	91,70
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	1 800 000	87,78
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	8 200 000	89,24
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	1 900 000	88,16
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	46 000	92,46
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	399 732	370 000	92,56
Chi các ngày lễ lớn	13 000	12 000	92,31
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	45 000	80,75
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	1 400 000	91,21
Chi quản lý hành chính	3 598 416	3 310 000	91,98
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	600 000	94,87
Chi thi đua khen thưởng	30 000	28 000	93,33
Chi khác ngân sách	176 361	160 000	90,72
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	26 000	65,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	290 000	90,02
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	65 000	100,00
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	35 000	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	35 000	61,95
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	2 890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	529 074	390 000	73,71
CHI TRẢ NỢ GỐC	163 627	17 155	10,48

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
1. Bệnh dịch						
+ Tả:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:						
- Ca mắc	Ca	537	6 246	101,51	72,86	75,11
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:						
- Ca mắc	Ca	-	6	-	-	120,00
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:						
- Ca mắc	Ca	460	2 248	59,20	46 000,00	3 810,17
- Ca chết	Ca	2	4	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	120	1 454	53,57	126,32	88,77
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	116	1 412	52,02	133,33	92,41
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới	„	-	1	-	-	100
+ Số người bị ngộ độc	Người	133	1 576	59,38	129,13	91,10
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	128	1 533	57,40	134,74	94,81
+ Số người chết do ngộ độc	„	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/10/2022)						
+ Số người nhiễm HIV	Người	-	12 934	-	-	102,81
Trong đó: - Người ngoài tỉnh	„	-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ	„	-	15	-	-	88,24
+ Số người bị AIDS	Người	-	7 272	-	-	100,90
Trong đó: Người ngoài tỉnh	„	-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS	Người	-	4 596	-	-	101,91
Trong đó: Người ngoài tỉnh	„	-	188	-	-	100,00

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	131	1 374	120,18	148,86	97,52
- Số đối tượng	Người	140	1 592	111,11	74,47	92,13
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	74	773	107,25	82,22	66,12
- Số đối tượng	Người	99	1 159	103,13	77,34	64,53
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	48	1 003	87,27	60,76	96,26
- Số đối tượng	Người	74	1 309	104,23	71,84	93,43
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	33	386	165,00	106,45	94,84
+ Số người vi phạm	Người	42	498	175,00	123,53	80,45
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	6	-	-	35,29
+ Số người vi phạm	Người	-	21	-	-	35,00

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 11 năm 2021 (%)	11 tháng năm 2022 so với 11 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	13	132	76,47	37,14	87,42
Đường bộ	"	13	126	76,47	37,14	84,00
Đường sắt	"	-	6	-	-	600,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	90	175,00	93,33	91,84
Đường bộ	"	14	87	175,00	93,33	89,69
Đường sắt	"	-	3	-	-	300,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	4	88	28,57	13,33	77,19
Đường bộ	"	4	84	58,57	13,33	73,68
Đường sắt	"	-	4	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	53	1 426	36,05	15,19	49,90
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	87	33,33	22,22	88,78
Số người chết	Người	-	8	-	-	88,89
Số người bị thương	Người	3	7	-	-	233,33
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	330	9 109	179,35	75,82	99,70